

LÝ THUYẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN: ỨNG DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN

TS. Nguyễn Minh Thành* - Nguyễn Thanh Tuấn**

Lý thuyết các bên liên quan có nguồn gốc từ lý thuyết về tính hợp pháp, lý thuyết thể chế và lý thuyết về đạo đức. Lý thuyết này cho rằng doanh nghiệp tồn tại không chỉ phục vụ lợi ích của các cổ đông mà còn cần cân bằng và phục vụ lợi ích của các bên liên quan của doanh nghiệp. Các bên liên quan thường quan tâm đến các khía cạnh: tài chính, xã hội và môi trường. Hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến các khía cạnh này cần được công bố và giải trình với các bên liên quan. Kế toán được cho là công cụ hữu ích giúp việc công bố thông tin cho các bên liên quan được diễn ra.

• Từ khóa: lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu kế toán.

Stakeholder theory has its roots in the legitimacy theory, institutional theory, and the theory of morality. This theory holds that the business exists not only to serve the interests of shareholders but also to balance and serve the interests of the stakeholders. Stakeholders are often interested in the following aspects: financial, social and environmental. The activities of the business related to these aspects should be disclosed and accountable to stakeholders. Accounting is considered to be a useful tool to help the disclosure of information to stakeholders.

• Keywords: stakeholder theory, accounting studies.

Ngày nhận bài: 02/11/2022

Ngày gửi phản biện: 10/11/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/01/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/01/2023

phải tất cả mọi người đều có lợi. Thực tế này cho thấy doanh nghiệp cần có trách nhiệm rộng hơn, ngoài trách nhiệm với các cổ đông (Carroll, 1993). Thêm vào đó, những vụ bê bối dẫn đến sụp đổ như Enron cũng làm đẩy lên cuộc tranh luận về việc các tập đoàn cần phải xem lại các mục tiêu cũng như cấu trúc quản trị của họ.

Lý thuyết cổ đông chủ yếu xoay quanh khái niệm "quyền tài sản", trong đó tồn tại mối quan hệ ủy quyền của cổ đông cho những người đại diện. Và theo Friedman (1970), lý thuyết cổ đông cho rằng doanh nghiệp chỉ có một mục tiêu duy nhất là tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, dẫn tới việc phân phối trong xã hội là thiếu công bằng. Ngược lại, lý thuyết các bên liên quan đề cao khái niệm "doanh nghiệp đa mục tiêu" và hướng tới phục vụ toàn xã hội. Vì vậy, các doanh nghiệp được cho là những thể chế xã hội và cần tập trung vào những mục tiêu của toàn xã hội.

Các nghiên cứu kế toán trước đây đã cung cấp được những bằng chứng quan trọng cho thấy kế toán có thể giúp duy trì vốn và tạo ra thu nhập cho các cổ đông (dựa trên lý thuyết cổ đông). Tuy nhiên, nếu dựa trên quan điểm của lý thuyết các bên liên quan, kế toán cần thiết phải có những thang đo kết quả hoạt động rộng hơn bởi vì chúng ta không thể duy trì việc tối đa hóa giá trị của doanh nghiệp

1. Giới thiệu

Trong nhiều năm trở lại đây, câu hỏi doanh nghiệp nên thực hiện công bố thông tin nhằm mục tiêu tối đa hóa giá trị tài sản hay nhằm mục tiêu đáp ứng thêm nhu cầu thông tin của các bên liên quan ngày càng được quan tâm (Shankman, 1999). Hai nhóm lý thuyết về cổ đông và lý thuyết về các bên liên quan được cho là đối lập nhau trong kho tàng tri thức về quản trị. Thông thường, về mặt lý thuyết chuẩn tắc, các lý thuyết kinh tế học (ví dụ lý thuyết về thị trường hiệu quả) được đưa ra nhằm chuyển dịch từ hợp tác đôi bên cùng có lợi (win-win) trở thành tất cả mọi người cùng có lợi. Tuy nhiên, trong thực tế vận hành của một thị trường, điều này ít khi xảy ra. Vì vậy, khi doanh nghiệp tổ chức thực hiện các hoạt động của mình, không

* Học viện Tài chính; email: nguyennminhthanh@hvtc.edu.vn

** Học viện Cảnh sát Nhân dân

trong dài hạn mà không quan tâm tới mối quan hệ với các bên liên quan.

2. Giới thiệu về lý thuyết các bên liên quan

2.1. Nền tảng của lý thuyết các bên liên quan

Các doanh nghiệp kinh doanh là những thể chế xã hội, vì vậy chúng có thể ảnh hưởng đến xã hội theo rất nhiều cách (Buchholz, 1993). Có những cách tích cực như tạo việc làm và phát triển kinh tế, tuy nhiên, cũng có những cách ảnh hưởng tiêu cực như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu. Việc có thể hoạt động liên tục và thành công của doanh nghiệp phụ thuộc vào sự tuân thủ của doanh nghiệp đối với những kỳ vọng của xã hội, hay nói theo một cách khác, doanh nghiệp có được xã hội ủng hộ cho việc tiếp tục tồn tại hay không. Có nhiều cách tiếp cận lý thuyết khác nhau để khám phá mối quan hệ giữa doanh nghiệp với xã hội.

Một mặt, những nhà lý thuyết về hợp đồng xã hội (lý thuyết về tính hợp pháp) lập luận rằng sự tồn tại của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi những kỳ vọng của xã hội. Một doanh nghiệp có được tính hợp pháp khi hoạt động của nó tuân theo những kỳ vọng xã hội. Vì vậy, nhìn từ góc độ của tính hợp pháp, hoạt động quản trị doanh nghiệp không chỉ đơn thuần tập trung vào tối đa hóa lợi nhuận, tài sản của cổ đông mà hướng tới đáp ứng kỳ vọng của xã hội. Mặt khác, những nhà lý thuyết về đạo đức học cho rằng việc phân bổ các nguồn lực xã hội để nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông là không phù hợp bởi đây là phúc lợi của toàn xã hội.

Tính hợp pháp của doanh nghiệp cũng được hỗ trợ bởi những nhà lý thuyết thể chế như Scott (1987), Scott và Meyer (1983). Lý thuyết về thể chế gồm lý thuyết về thể chế mới và lý thuyết về thể chế cũ. Lý thuyết thể chế mới có quan điểm rộng hơn về những bối cảnh/môi trường bên trong và bên ngoài tổ chức (Burns và Scapens, 2000). Trong khi lý thuyết thể chế chủ yếu miêu tả các chiến lược mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đối phó với những áp lực từ môi trường xung quanh, thì lý thuyết các bên liên quan lại tập trung vào các bên liên quan của doanh nghiệp.

Như vậy, nền tảng của lý thuyết các bên liên quan bao gồm những vấn đề như: *hợp đồng xã hội, tính hợp pháp, lý thuyết về đạo đức và lý thuyết thể chế*.

2.2. Lý thuyết các bên liên quan trong doanh nghiệp

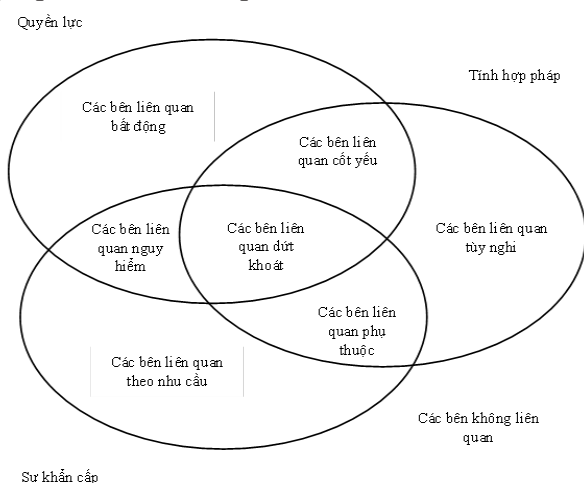
Lý thuyết các bên liên quan trong doanh nghiệp tập trung giải quyết các câu hỏi như: các bên liên quan của doanh nghiệp là gì, họ theo đuổi những lợi ích nào, và các chiến lược quản trị có thể thực hiện để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan của doanh nghiệp.

Cho đến nay, có nhiều định nghĩa khác nhau về các bên liên quan. Định nghĩa cổ điển nhất được giới thiệu lần đầu bởi Freeman (1984) xuất phát từ quan điểm quản trị chiến lược, theo đó, các bên liên quan là bất kỳ một nhóm nào có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp cụ thể, các bên liên quan được xác định rất khác nhau phụ thuộc vào vị trí và quan điểm của từng học giả. Có những nhà nghiên cứu nhận diện các bên liên quan theo thẩm quyền ra quyết định, theo sự tương tác, theo tính độc lập và theo nhân tố rủi ro (theo lý thuyết công cụ); nhưng cũng có những nhà nghiên cứu sử dụng những khái niệm rộng hơn để miêu tả về các bên liên quan (lý thuyết các bên liên quan chuẩn tắc) (Cohen, 1995). Những nhà nghiên cứu theo nhóm thứ nhất cho rằng các khái niệm các bên liên quan như là các công cụ để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Jones, 1995). Lý thuyết công cụ tương phản với lý thuyết kinh tế học tân cổ điển vì nó tập trung vào sự tin cậy lẫn nhau và tính hợp tác giữa các nhà quản trị hơn là tìm hiểu về hành vi cơ hội của từng nhà quản trị. Trái ngược với quan điểm về các bên liên quan dựa trên lý thuyết công cụ, lý thuyết các bên liên quan chuẩn tắc tìm hiểu lý do các bên liên quan lại có thể quan tâm tới doanh nghiệp mặc dù họ không chắc chắn có được lợi ích từ doanh nghiệp.

2.3. Xác định các bên liên quan và thứ tự ưu tiên

Clarkson (1995) đã phân chia các bên liên quan thành hai nhóm: các bên liên quan chính (sơ cấp) và các bên liên quan phụ (thứ cấp). Các bên liên quan chính là những bên liên quan mà sự ủng hộ của họ là thiết yếu cho sự tồn tại của doanh nghiệp, ví dụ: cổ đông, người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, bên cho vay, cũng như là chính phủ và các cộng đồng. Các bên liên quan phụ là những bên không liên quan trực tiếp đến các giao dịch của doanh nghiệp và không quá thiết yếu với sự tồn tại của doanh nghiệp, ví dụ: nhà môi trường học, truyền thông, và những người ủng hộ người

tiêu dùng. Mitchell và cộng sự (1997) đã phân loại các bên liên quan dựa trên sự nổi bật thành tám nhóm theo thứ tự ưu tiên từ thấp đến cao như sau: (i) các bên không liên quan; (ii) các bên liên quan bất động; (iii) các bên liên quan tùy nghi; (iv) các bên liên quan theo nhu cầu; (v) các bên liên quan cốt yếu; (vi) các bên liên quan nguy hiểm; (vii) các bên liên quan phụ thuộc và (viii) các bên liên quan dứt khoát. Trong khi các bên không liên quan không có quyền lực, tính hợp pháp và sự khẩn cấp, thì các bên liên quan khác được sắp xếp thứ tự ưu tiên liên quan đến sức mạnh quyền lực, tính hợp pháp và tính khẩn cấp.



Trong khi các bên liên quan bất động có quyền lực nhưng không có tính pháp lý hoặc tính khẩn cấp, thì các bên liên quan tùy nghi lại có tính hợp pháp và không có quyền lực và tính khẩn cấp. Các bên liên quan theo nhu cầu có thể đưa ra phản nản tức thời với doanh nghiệp nhưng lại không có quyền lực và tính hợp pháp để đạt được hiệu quả/lợi ích. Đối với các bên liên quan có thứ tự ưu tiên cao hơn, các bên liên quan cốt yếu vừa có quyền lực vừa có tính hợp pháp, và nếu các bên liên quan này có khả năng phản nản và thu được lợi ích tức thời thì các bên liên quan này sẽ trở thành bên liên quan dứt khoát. Các bên liên quan nguy hiểm có quyền lực và tính khẩn cấp nhưng những phản nản của họ không được xem là có tính hợp pháp. Các bên liên quan phụ thuộc có tính hợp pháp, tính khẩn cấp nhưng lại không có quyền lực để phản nản hoặc thu hồi lợi ích từ doanh nghiệp. Cuối cùng, ở mức ưu tiên cao nhất là các bên liên quan dứt khoát vì họ có quyền hợp pháp và tính cấp bách để phản nản hoặc thu hồi lợi ích từ doanh nghiệp và họ có quyền lực để làm việc đó.

2.4. Trách nhiệm giải trình với các bên liên quan

Khái niệm trách nhiệm giải trình (công bố thông tin) yêu cầu các doanh nghiệp phải có trách nhiệm với các hoạt động của nó. Jones (1977) nhận định rằng trách nhiệm giải trình hàm ý một khoản nợ về nghĩa vụ giải thích thông tin đối với người khác - những người có quyền đưa ra những nhận xét.

Trách nhiệm giải trình với các bên liên quan có phạm vi rộng hơn so với trách nhiệm giải trình với các cổ đông. Vì thành công của các doanh nghiệp phụ thuộc vào việc doanh nghiệp đó cân bằng các nhu cầu khác nhau của các bên liên quan như thế nào nên các doanh nghiệp cần phải trả lời/giải trình được cho các bên liên quan. Werhane và Freeman (1997) đã xác định ba lý do cho trách nhiệm giải trình với các bên liên quan, bao gồm: (i) trách nhiệm giải trình dựa trên lợi ích; (ii) trách nhiệm giải trình dựa trên quyền; (iii) trách nhiệm giải trình dựa trên nghĩa vụ.

Câu hỏi tiếp theo là các doanh nghiệp có cần giải trình với tất cả các bên liên quan một cách công bằng hay doanh nghiệp sẽ lựa chọn để chỉ giải trình với những bên liên quan quan trọng và có quyền lực. Từ góc độ đạo đức, doanh nghiệp nên giải trình với tất cả các bên liên quan một cách công bằng. Tuy nhiên, như trình bày trong những phần trước, doanh nghiệp ít khi thực hiện được điều này. Vai trò của các nhà quản trị là cân bằng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Ứng dụng lý thuyết các bên liên quan trong nghiên cứu kế toán

3.1. Quan điểm các bên liên quan về kế toán nói chung

Kế toán dưới góc độ của các bên liên quan là công việc liên quan đến kết quả hoạt động và cung cấp thông tin không chỉ cho các cổ đông mà còn cho các bên liên quan - các bên hình thành nên xã hội rộng lớn. Cách tiếp cận theo các bên liên quan cho phép hoạt động giải trình được mở rộng phạm vi (Gray và cộng sự, 1997). Kết quả là những lý thuyết riêng lẻ (ví dụ như lý thuyết về kế toán xã hội¹ và kế toán môi trường) và những hướng dẫn giải trình ra đời (Owen và cộng sự, 2000), cũng như khái niệm các bên liên quan được chấp nhận trong các lý thuyết về kế toán (Gray và cộng sự, 1997). ASSC (1975) cho rằng doanh nghiệp nên công bố thêm các báo cáo cho các bên liên quan đi

¹ Còn được gọi là kế toán trách nhiệm xã hội.

kèm với thái độ "cố gắng tìm kiếm sự hài lòng và đáp ứng càng nhiều càng tốt nhu cầu thông tin của người sử dụng các thông tin".

Kế toán các bên liên quan tồn tại chủ yếu dưới hai dạng như trên, bao gồm: kế toán xã hội và kế toán môi trường. Tuy nhiên, các hướng dẫn khác về báo cáo thông tin cho các bên liên quan cũng được đưa ra. Các báo cáo này có thể là một phần của các báo cáo kế toán thông thường hoặc cũng có thể là những công bố riêng. Có một số chuẩn mực kế toán về những lĩnh vực cụ thể đã tập trung vào nhiều hoạt động cụ thể của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu kế toán liên quan đến báo cáo về xã hội và môi trường cũng rất gần với chủ đề về trách nhiệm giải trình với các bên liên quan. Trong khi hầu hết các báo cáo này đều là tự nguyện, thì nó cũng gợi ý cho một số câu hỏi nghiên cứu như: (i) các doanh nghiệp có động lực gì khi công bố thông tin cho các bên liên quan (Guthrie và Parker, 1989), (ii) có mối quan hệ gì giữa thực hành công bố thông tin với sự gia tăng các thành viên nhóm tự nguyện (Deegan và Gordon, 1996), (iii) hành vi tự khen ngợi với ít thông tin tiêu cực (Deegan và Gordon, 1996). Nhìn chung, các nhà nghiên cứu kế toán đều có xu hướng tìm hiểu các công bố thông tin kế toán có thể được sử dụng như một công cụ hợp pháp hóa nhằm thuyết phục các bên liên quan rằng doanh nghiệp đang làm những điều đúng đắn hay không (Meyer và Rowan, 1983).

3.2. Quan điểm các bên liên quan về báo cáo kết quả hoạt động

Trong quá khứ, đo lường và báo cáo kết quả tài chính đã được sử dụng để xác định mức độ thành công của các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, còn nhiều khía cạnh của hoạt động doanh nghiệp liên quan đến xã hội và môi trường cũng cần được đo lường và đánh giá. Vì vậy, phạm vi của việc đo lường và công bố thông tin về kết quả hoạt động cũng cần được mở rộng và không chỉ bị giới hạn trong các công cụ đo lường tài chính (Mathew, 1993). Đến nay, dựa trên những hướng dẫn về công bố thông tin tự nguyện, các doanh nghiệp đã tạo ra nhiều loại báo cáo khác nhau, ví dụ như: báo cáo về giá trị gia tăng, báo cáo về người lao động, báo cáo 'Triple Bottom Line', báo cáo xã hội và môi trường.

Mặc dù báo cáo về giá trị gia tăng vẫn dựa trên những thông tin tài chính để cung cấp cho các cổ đông, tuy nhiên giá trị gia tăng được đặt dưới góc

độ rộng hơn. Burchell và cộng sự (1985) gợi ý rằng báo cáo giá trị gia tăng nhằm phục vụ hai mục đích. *Thứ nhất*, báo cáo này cung cấp phạm vi rộng hơn để dựa vào đó những thang đo hiệu quả và thang đo năng suất có thể được áp dụng để nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động tổng thể. *Thứ hai*, báo cáo giá trị gia tăng xem xét đến một số đặc tính xã hội và hoạt động của doanh nghiệp. Báo cáo này chỉ ra những đóng góp được tạo ra bởi những bên liên quan khác nhau. Giá trị được hiểu trong báo cáo này nhìn chung là sự giàu có của các cổ đông. Và vì vậy, báo cáo này gặp phải hạn chế là không cung cấp được thông tin cần thiết cho các bên liên quan khác về những vấn đề liên quan đến xã hội và môi trường có thể được tạo ra từ các hoạt động của doanh nghiệp.

Ngoài báo cáo giá trị gia tăng, thẻ điểm cân bằng (BSC) cũng là một dạng báo cáo có những thang đo đa chiều. Thẻ điểm cân bằng đo lường các kết quả về khía cạnh tài chính, khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ và học tập phát triển của người lao động. Kaplan và Norton (1992) cho rằng BSC cân bằng giữa đo lường kết quả trong ngắn và dài hạn. Mặc dù BSC là một dạng báo cáo có những thang đo đa chiều tuy nhiên mục tiêu hướng tới của báo cáo này vẫn chủ yếu sử dụng nhằm tối đa hóa giá trị cho các cổ đông.

Báo cáo "Triple Bottom Line" (TBL) đã nổi lên như là một dạng báo cáo về những tác động đến xã hội, kinh tế và môi trường từ các hoạt động của doanh nghiệp (Brown và cộng sự, 2005; Deegan, 1999). Báo cáo TBL được cho là một báo cáo hướng nhiều hơn đến các bên liên quan của doanh nghiệp và cung cấp những thông tin vượt qua cả những thông tin tài chính thông thường. Báo cáo TBL khi được kết hợp với các hoạt động cụ thể của doanh nghiệp có thể chỉ ra những điểm yếu hoặc khoảng trống cần được cải thiện trong tương lai liên quan đến các vấn đề xã hội và môi trường.

Như tên gọi, báo cáo TBL gồm ba phần. Phần về môi trường cung cấp thông tin về những tác động đến môi trường tới từ hoạt động của doanh nghiệp. Những tác động này bao gồm: tác động đến không khí, nước, nguồn lực tự nhiên, và sức khỏe con người. Phần về xã hội cung cấp thông tin về những ảnh hưởng tới xã hội như: đảm bảo công bằng/bình đẳng, đối xử với khu vực thiểu số, vấn đề sức khỏe và an toàn của người lao động, đóng góp và các khoản chi cho xã hội và các vấn đề

liên quan đến cộng đồng. Phần cuối cùng trình bày thông tin tài chính thông qua những báo cáo dạng thông thường như: báo cáo tình hình tài chính, bảng cân đối kế toán v.v...

3.3. Quan điểm các bên liên quan về quản trị tổ chức/doanh nghiệp

Trách nhiệm giải trình liên quan đến các cổ đông được gọi là "nhiệm vụ được ủy quyền" và việc giải trình được thực hiện bởi những nhà quản lý - những người được ủy quyền điều hành doanh nghiệp bởi các cổ đông. Vấn đề quản trị ở phía các cổ đông là thiết kế một cơ chế thích hợp để kiểm soát các nhà quản trị nhằm hướng những nhà quản trị hành động vì lợi ích của các cổ đông. Donaldson và Preston (1995) quan sát và chỉ ra mô hình kiểm soát/hợp tác thông thường (cả ở dạng pháp luật và quản trị nội bộ) thì đều thất bại trong việc ngăn chặn nhà quản trị có những hành vi cơ hội đi ngược lại với lợi ích của các cổ đông.

Những vụ bê bối trong năm 2001 và 2002 liên quan đến Enron và WorldCom là minh chứng cho thấy mô hình quản trị doanh nghiệp theo kiểu "ủy quyền" có thể dẫn tới những hậu quả nghiêm trọng. Mặc dù sau đó, những lỗ hổng trong mô hình quản trị dựa trên quan hệ "ủy quyền" cũng đã được khắc phục nhằm hạn chế quyền hạn của nhà quản trị, tuy nhiên, sự kiện "Enron" không chỉ tạo ra cú sốc cho các cổ đông mà còn ảnh hưởng tới các bên liên quan khác.

Xuất phát từ góc độ của các bên liên quan, nhà quản trị thay vì chỉ nhận ủy quyền của cổ đông mà còn có vai trò nhận ủy quyền từ các bên liên quan khác trong việc điều hành doanh nghiệp nhằm hướng tới bảo vệ lợi ích không chỉ của cổ đông mà còn là lợi ích của các bên liên quan khác.

4. Kết luận

Bài viết này trao đổi về các nghiên cứu kế toán theo quan điểm của lý thuyết các bên liên quan. Trong khi có rất nhiều phiên bản của lý thuyết các bên liên quan, thì hai câu hỏi được quan tâm chủ yếu vẫn luôn thường trực là: (i) mục tiêu của doanh nghiệp là gì và (ii) hệ thống kế toán và báo cáo/công bố thông tin của doanh nghiệp có thể được thiết kế như thế nào? Dựa vào quan điểm các bên liên quan, chúng ta có thể có cái nhìn rộng hơn về những đóng góp mà các bên liên quan đem lại cho doanh nghiệp. Ngược lại, các nghiên cứu kế toán có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đo lường và trình bày những hoạt động khác nhau của

doanh nghiệp đã đóng góp cho các bên liên quan như thế nào, thông qua các khía cạnh về xã hội và môi trường. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, nghiên cứu kế toán dựa trên quan điểm của các bên liên quan vẫn còn sơ khai và cần nhiều hơn nữa các nghiên cứu trước khi có thể đưa ra một cấu trúc báo cáo và trách nhiệm giải trình đầy đủ và phù hợp cho các bên liên quan.

Tài liệu tham khảo:

- Brown, D., Dillard, J. and Marshall, S. (2005), *Triple Bottom Line: A Business Metaphor for a Social Construct*, paper presented at Critical Perspectives on Accounting, New York.
- Burchell, S., Chubb, C. and Hopwood, A. (1985), "Accounting in its social context: Towards a history of value added in the United Kingdom", *Accounting, Organizations and Society*, Vol. 10, No. 4, pp.381-413
- Burns, J. and Scapens, R. W. (2000), "Conceptualising management accounting change: an institutional framework", *Management Accounting Research*, Vol. 11, pp.3-25.
- Burton, B. K. and Dunn, C. P. (1996), "Feminist ethics as moral grounding for stakeholder theory", *Business Ethics Quarterly*, Vol. 6, No. 2.
- Clarkson, M. (1995), "A stakeholder framework for analyzing and evaluating corporate social performance", *Academy of Management Review*, Vol. 20, pp. 65-91.
- Cohen, S. (1995), "Stakeholders and consent", *Business & Professional Ethics Journal*, Vol. 14, No. 1, pp.3-14.
- Deegan, C. (1999), "Triple bottom line reporting: a new reporting approach for the sustainable organisation", *CA Charter*, April, Vol. 70, No. 3, pp.38-40.
- Deegan, C. (2002), "The legitimising effect of social and environmental disclosures - a theoretical foundation", *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, Vol. 15, No.3, pp.282-311.
- Donaldson, T. and Preston, L. E. (1995), "The stakeholder theory of the corporation: concepts, evidence, and implications", *Academy of Management Review*, Vol. 20, pp.65-91.
- Freeman, R. E. (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, Pitman Publishing Inc., Marshfield, Massachusetts, USA.
- Gray, R., Dey, C., Owen, D., Evans, R. and Zadek, S. (1997), "Struggling with the praxis of social stakeholders. accountability, audits and procedures", *Accountability Journal*, Vol. 10, No. 3, pp.325-364.
- Jones, G. W. (1977), "Responsibility in government", *London School of Economics*.
- Jones, T. M. (1995), "Instrumental stakeholder theory: a synthesis of ethics and economics", *Academy of Management Review*, Vol. 20, pp.404-437.
- Kaplan, R. S. R. S. and Norton, D. P. (1992), "The balanced scorecard - measures that drive performance", *Harvard Business Review*, Vol. 70 Issue 1, p71-79, January-February.
- Meyer, J. W. and Rowan, B. (1983), "The structure of educational organisations", in Meyer, J.W. and Scott, W.R. (Eds.), *Organisational Environment: Ritual and Rationality*, Sage, Beverly Hills, pp.71-98.
- Norman, W. and MacDonald, C. (2004), "Getting to the bottom of 'triple bottom line'", *Business Ethics Quarterly*, Vol. 14 Issue 2, p243-262.
- Owen, D. L. Swift, T. A.; Humphrey, C. and Bowerman, M. (2000), "The new social audits: accountability, managerial capture or the agenda of social champions?", *European Accounting Review*, May, Vol. 9, No. 1, pp.81-98.
- Stewart, J. (1984), "The role of information in public accountability", in Hopwood, A. and Tomkins, C. (Eds.), *Issues in Public Sector Accounting*, Philip Allan Publishers Limited, Oxford
- Werhane, P. and Freeman, R. E. (1997), *The Blackwell Encyclopaedic Dictionary of Business Ethics*, Blackwell Publishing Ltd, Oxford.